

Số: 1201/QĐ-TTYT

Bình Sơn, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành danh mục giá Vắc xin dịch vụ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ BÌNH SƠN

Căn cứ Quyết định 440/QĐ-UBND ngày 18 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Bình Sơn trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2024/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

Căn cứ nhu cầu phục vụ người dân tiêm các loại Vắc xin dịch vụ;

Xét đề nghị của Khoa Y tế Dự phòng, Phòng Tài chính- Kế toán, Trung tâm Y tế Bình Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành danh mục giá Vắc xin dịch vụ tại Trung tâm Y tế Bình Sơn (đính kèm Danh mục giá tiêm vắc xin dịch vụ gồm 28 loại vắc xin và giá kèm theo). Thời gian áp dụng kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính – Kế toán; Trưởng khoa Y tế Dự phòng và Trưởng các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm Y tế Bình Sơn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Trang Web của TTYT;
- Lưu: VT, TC-KT.



Võ Hùng Viễn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC GIÁ TIÊM VẮC XIN DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số: 1201 /QĐ-TTYT ngày 17.. tháng 12.. năm 2025)

ĐVT: đồng

STT	Tên vắc xin, sinh phẩm	Theo QĐ trúng thầu	ĐVT	GIÁ GỐC (ĐÃ CÓ VAT)	Hao phí (tỉ lệ 10% hao hụt)	Giá thu 01 lọ vaccin	Phí tiêm, công khám theo NQ 71/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		TỔNG CỘNG GIÁ THU CHO 01 LẦN TIÊM	Ghi chú
							CÔNG KHÁM + THEO DÕI	PHÍ TIÊM		
A	B	C	D	I	2	3=(1)+(2)	4	5	6=(3)+(4)+(5)	
1	Qdenga	1115/QĐ-TTYT	Liều	960.336	96.034	1.056.370	39.800	15.100	1.111.270	
2	Prevenar 20	1115/QĐ-TTYT	Bom tiêm	1.400.490	140.049	1.540.539	39.800	15.100	1.595.439	
3	Imojev	1115/QĐ-TTYT	Lọ	695.218	69.522	764.740	39.800	15.100	819.640	
4	Gardasil 9	1115/QĐ-TTYT	Bom tiêm	2.726.850	272.685	2.999.535	39.800	15.100	3.054.435	
5	Varivax	1115/QĐ-TTYT	Lọ	872.195	87.220	959.415	39.800	15.100	1.014.315	
6	Infanrix Hexa	1115/QĐ-TTYT	Liều	945.704	94.570	1.040.274	39.800	15.100	1.095.174	
7	Pneumovax 23	1115/QĐ-TTYT	Bom tiêm	820.768	82.077	902.845	39.800	15.100	957.745	
8	Twinrix	1115/QĐ-TTYT	Liều	510.922	51.092	562.014	39.800	15.100	616.914	
9	Vaxneuvance	1115/QĐ-TTYT	Bom tiêm	1.400.000	140.000	1.540.000	39.800	15.100	1.594.900	
10	Shingrix	1115/QĐ-TTYT	Hộp	3.395.385	339.539	3.734.924	39.800	15.100	3.789.824	
11	M-M-R II	1115/QĐ-TTYT	Lọ	391.781	39.178	430.959	39.800	15.100	485.859	
12	Menactra	1115/QĐ-TTYT	Lọ	1.102.000	110.200	1.212.200	39.800	15.100	1.267.100	
13	Verorab Vắc xin dại (bất hoạt), điều chế trên canh cây tế bào	1115/QĐ-TTYT	Lọ	284.390	28.439	312.829	39.800	15.100	367.729	



14	Hexaxim	1115/QĐ-TT	Bơm tiêm	916.650	91.665	1.008.315	39.800	15.100	1.063.215	
15	Menquadfi	1115/QĐ-TT	Lọ	1.653.750	165.375	1.819.125	39.800	15.100	1.874.025	
16	Adacel	1115/QĐ-TT	Lọ	559.795	55.980	615.775	39.800	15.100	670.675	
17	JEEV	1115/QĐ-TT	Lọ	273.000	27.300	300.300	39.800	15.100	355.200	
18	Heberbiovac HB	1115/QĐ-TT	Lọ	79.905	7.991	87.896	39.800	15.100	142.796	
19	Heberbiovac HB	1115/QĐ-TT	Lọ	55.965	5.597	61.562	39.800	15.100	116.462	
20	Abhayrab	1115/QĐ-TT	Lọ	189.840	18.984	208.824	39.800	15.100	263.724	
21	Vắc xin uốn ván bạch hầu hấp phụ (Td)	1115/QĐ-TT	Ống	31.445	3.145	34.590	39.800	15.100	89.490	
22	VA-MENGOC-BC	1115/QĐ-TT	Lọ	204.939	20.494	225.433	39.800	15.100	280.333	
23	IVACFLU-S (Vắc xin cúm mùa dạng mảnh bất hoạt)	1115/QĐ-TT	Lọ	149.100	14.910	164.010	39.800	15.100	218.910	
24	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene - HBvax	1115/QĐ-TT	Lọ	56.070	5.607	61.677	39.800	15.100	116.577	
25	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene - HBvax	1115/QĐ-TT	Lọ	80.640	8.064	88.704	39.800	15.100	143.604	
26	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	1115/QĐ-TT	Ống	16.262	1.626	17.888	39.800	15.100	72.788	
27	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	1115/QĐ-TT	Ống	34.852	3.485	38.337	39.800	15.100	93.237	
28	IVACRIG (Huyết thanh kháng đại tinh chế)	1115/QĐ-TT	Lọ	430.186	43.019	473.205	39.800	15.100	528.105	

(Bảng giá này bao gồm 28 loại Vắc Xin)